

Phụ lục III
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2025
(Đính kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	ƯTH 2025 so với TH 2024 (%)	ƯTH 2025 so với KH 2025 (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
I	TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ						
1	Giá trị GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	261.030	287.341,5	286.053	109,6	
	- Khu vực Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	94.664	100.233,5	98.978	104,6	
	- Khu vực Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	62.975	72.274,4	72.891	115,7	
	. Trong đó Công nghiệp	Tỷ đồng	51.868	59.920,9	60.289	116,2	
	- Khu vực Dịch vụ	Tỷ đồng	88.775	98.890,4	98.520	111,0	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	14.616	15.943,1	15.664	107,2	
2	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0		Đạt
	- Khu vực Nông - lâm - thủy sản	%	36,27	34,9	34,60	Giảm 1,67 điểm %	
	- Khu vực Công nghiệp và xây dựng	%	24,13	25,1	25,48	Tăng 1,35 điểm %	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	. Trong đó Công nghiệp	%	19,87		21,08	Tăng 1,21 điểm %	
	- Khu vực Dịch vụ	%	34,01	40,0	34,44	Tăng 0,43 điểm %	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,60		5,48	Giảm 0,12 điểm %	
3	Giá trị GRDP (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng	137.099	148.084	147.216	107,38	Không đạt
	- Khu vực Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	46.674	48.541	49.011	105,01	Vượt
	- Khu vực Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	37.003	41.443	41.069	110,99	Không đạt
	. Trong đó Công nghiệp	Tỷ đồng	30.435	33.935	33.690	110,70	Không đạt
	- Khu vực Dịch vụ	Tỷ đồng	45.504	49.667	48.809	107,26	Không đạt
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	7.919	8.434	8.327	105,15	Không đạt
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh năm 2010)	%	6,75	8,0	7,38	109,3	Không đạt
	- Khu vực Nông - lâm - thủy sản	%	4,12	4,0	5,01	121,6	Vượt
	- Khu vực Công nghiệp và xây dựng	%	9,65	12,0	10,99	113,9	Không đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	. Trong đó Công nghiệp	%	9,27	11,5	10,70	115,4	Không đạt
	- Khu vực Dịch vụ	%	7,33	9,15	7,26	99,1	Không đạt
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	6,18	6,5	5,15	83,4	Không đạt
5	GRDP bình quân đầu người						
	- Theo nội tệ	Triệu đồng	76,8	85,5	84,0	109,4	Không đạt
6	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	63,2	(không đạt chỉ tiêu)	70,7	112,0	
II	THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
8	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	21.630,0	20.685,0	24.241,6	112,1	Vượt
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	20.775,0	19.865,0	23.242,9	111,9	Vượt
	. Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	2.580,0	2.550,0	2.117,5	82,1	Không đạt
	. Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	4.177,0	4.150,0	4.656,7	111,5	Vượt
	- Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	19.678,0	18.244,0	22.465,3	114,2	Vượt
	. Thu NS địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	9.228,0	8.391,0	11.297,3	122,4	Vượt
	. Thu NS địa phương được hưởng theo phân chia	Tỷ đồng	10.450,0	9.853,0	11.168,0	106,9	Vượt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng					
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	46.343	43.832	49.226	106,22	Vượt
	Trong đó:						
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	13.529	16.312	16.312	120,57	Vượt
	- Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	20.589	23.467	23.775	115,47	Vượt
III	ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG						
11	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Tỷ đồng	74.325,2	85.500	85.515	115,1	Không đạt
	So với GRDP	%	28,5	29,4	29,9		
	Nhà nước	Tỷ đồng	23.814,7		28.135,0	118,1	
	Ngoài nhà nước	Tỷ đồng	45.581,1		50.707,0	111,2	
	Trong đó:						
	- Vốn doanh nghiệp	Tỷ đồng	16.278,6		18.153,1	111,5	
	- Vốn dân cư	Tỷ đồng	29.302,5		32.553,9	111,1	
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	4.929,4		6.673,0	135,4	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
*	Cơ cấu						
	Khu vực Nhà nước	%	32,0		32,9		
	Khu vực Ngoài nhà nước	%	61,3		59,3		
	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	6,6		7,8		
12	Thu hút đầu tư						
	Số dự án còn hiệu lực lũy kiến đến kỳ báo cáo	Dự án	171		188	109,9	
	<i>Vốn đầu tư thực hiện</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>11.002,0</i>		<i>27.541,8</i>	<i>250,3</i>	
	Dự án thu hút đầu tư	Dự án	28	46	52	185,7	Vượt
	<i>Tổng vốn đăng ký đầu tư</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>21.052,0</i>		<i>22.790</i>	<i>108,3</i>	
	<i>Trong đó:</i>						
	- <i>Dự án FDI</i>	<i>Dự án</i>	<i>8</i>		<i>14</i>	<i>175,0</i>	
	<i>Vốn đăng ký đầu tư (FDI)</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>880,8</i>		<i>5.783,0</i>	<i>656,6</i>	
	- <i>Dự án trong nước</i>	<i>Dự án</i>	<i>20</i>		<i>38</i>	<i>190,0</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>20.171,2</i>		<i>17.006,5</i>	<i>84,3</i>	
12.1	Thu hút đầu tư nước ngoài						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	480,5	395,3	361,3	75,2	Không đạt
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	"	480,5	395,3	361,3	75,2	Không đạt
-	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	90,2	94,8	202,5	224,4	Vượt
+	<i>Dự án cấp mới</i>	<i>DA</i>	4	4	10	250,0	Vượt
+	<i>Vốn cấp mới</i>	<i>Triệu USD</i>	30,0	33,0	95,9	319,5	Vượt
		<i>Tỷ đồng</i>	764,9	855,0	2.489,7	325,5	Vượt
+	<i>Dự án tăng thêm vốn</i>	<i>DA</i>	8	8	13	162,5	Vượt
+	<i>Vốn tăng thêm</i>	<i>Triệu USD</i>	60,2	61,8	121,6	202,0	Vượt
		<i>Tỷ đồng</i>	1.534,7	1.607,0	3.161,3	206,0	Vượt
IV	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ						
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước						
	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	5	5	5	100,0	
	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	5	4	5	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp	-	1	-	-	-
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước						
	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	11.671	12.500	13.200	113,1	Vượt
	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	1.593	1.800	2.790	175,1	Vượt
	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	9.643	12.068	16.876	175,0	Vượt
	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	242	330	454	187,6	Vượt
	Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp	479	550	909	189,8	Không đạt
	Số doanh nghiệp hoàn tất giải thể	Doanh nghiệp	252	210	410	162,7	Không đạt
3	Hợp tác xã						
3.1.	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	527	526	539	102,3	Vượt
	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	24	12	21	87,5	Vượt
	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	6	20	9	150,0	Không đạt
3.2.	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	154.097	169.751	169.751	110,2	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
3.3.	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	36.259	38.435	38.435	106,0	Đạt
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	<i>Người</i>	<i>10.830</i>	<i>10.749</i>	<i>10.749</i>	99,3	Đạt
3.4.	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Tỷ đồng	3.317,5	3.836,7	3.836,7	115,6	Đạt
3.5.	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	77,8	84,8	84,8	109,0	Đạt
4	Liên hiệp hợp tác xã						
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	1	1	-	-	-
5	Tổ hợp tác						
5.1.	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1.192	1.452	1.214	101,8	Không đạt
	<i>Tr.đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực</i>	<i>Tổ hợp tác</i>	<i>1.192</i>	<i>1.452</i>	<i>1.023</i>	85,8	Không đạt
5.2.	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	101.992	102.803	102.670	100,7	Đạt
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn						
a)	Diện tích gieo trồng lương thực có hạt	Ha	623.566	602.638	622.636	99,9	Vượt
	Sản lượng thu hoạch cây lương thực có hạt	Tấn	4.130.965	4.031.539	4.146.052	100,4	Vượt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
-	Lúa:	Ha	616.265	595.075	611.652	99,3	Vượt
	Thu hoạch	Ha	616.265	595.075	611.652	99,3	Vượt
	Năng suất	Tạ/ha	66	67	67	101,4	Vượt
	Sản lượng	Tấn	4.078.131	3.977.313	4.103.682	100,6	Vượt
-	Ngô:	Ha	7.301	7.563	7.445	102,0	Không đạt
	Năng suất	Tạ/ha	72	72	67	91,9	Không đạt
	Sản lượng	Tấn	52.834	54.226	49.524	93,7	Không đạt
b)	Cây lâu năm (số tại thời điểm)						
	Diện tích	Ha	156.045	158.534	159.546	102,2	Vượt
	Sản lượng	Tấn	2.748.867	2.725.550	2.903.621	105,6	Vượt
*	Cây ăn trái (số tại thời điểm)						
	Diện tích	Ha	131.888	134.436	134.450	101,9	Vượt
	Sản lượng	Tấn	2.348.093	2.362.286	2.487.375	105,9	Vượt
2	Chăn nuôi						
	Trâu	Con	3.299	2.988	3.200	97,0	Vượt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	Heo	Con	421.591	472.128	445.200	105,6	Không đạt
	Bò	"	154.797	164.910	156.500	101,1	Không đạt
	Đàn gia cầm	Nghìn con	24.162	25.875	23.800	98,5	Không đạt
3	Lâm nghiệp						
	Tổng diện tích rừng	Ha	8.007	8.033	7.617	95,1	Không đạt
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	506	103	110	21,7	Vượt
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,3	1,3	1,2	94,6	Không đạt
4	Thủy sản	Tấn	1.040.337	1.020.580	1.091.308	104,9	Vượt
5	Phát triển nông thôn						
	Xã Đạt chuẩn nông thôn mới theo chuẩn giai đoạn tương ứng	Xã	-	-			
	Lũy kế xã Đạt chuẩn nông thôn mới theo chuẩn giai đoạn tương ứng	Xã	249	249	249	100,0	
	Xã Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	38	17	5	13,2	
	Lũy kế xã Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	126	143	131	104,0	
	Xã Đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	16	10	5	31,3	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	Lũy kế xã Đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	20	30	25	125,0	
	Cấp huyện Đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Đơn vị	5				
	Lũy kế số đơn vị cấp huyện Đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Đơn vị	23	23	23	100,0	
	Huyện Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Huyện	4	1	-	-	
	Lũy kế số huyện Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Huyện	4	5	4	100,0	
VI	CÔNG NGHIỆP						
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%	110,66	111,5	111,5	100,8	Đạt
2	Một số sản phẩm chủ yếu:						
	- Thủy sản chế biến	tấn	604.980	645.000	675.292	111,6	Vượt
	- Gạo xay xát, lau bóng	nghìn tấn	2.134	4.400	2.315	108,5	Không đạt
	- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	26.236	30.200	62.866	239,6	Vượt
	- Thức ăn gia súc, thủy sản	1.000 tấn	3.515	3.850	3.584	102,0	Không đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	- Sản phẩm may	1.000 cái	48.417	48.700	69.235	143,0	Vượt
	- Thuốc viên các loại	tr.viên	1.802	2.000	2.050	113,8	Vượt
	- Các bộ phận của dây dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1.000 đôi	45.327	41.500	51.845	114,4	Vượt
	- Bia	1.000 lít	329.758	317.300	287.124	87,1	Không đạt
	- Túi xách	1.000 cái	9.164	10.000	7.704	84,1	Không đạt
	- Bao và túi từ plastic	Tấn	65.923	65.000	180.100	273,2	Vượt
	- Ống đồng	Tấn	166.184	165.000	156.815	94,4	Không đạt
VII	THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	227.558,0	254.900,0	249.227,0	109,5	Đạt
2	Du lịch	Lượt	6.141.435	7.250.000	7.358.880	119,8	Đạt
	Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt	620.160	810.000	766.312	123,6	Không đạt
	Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt	5.521.275	6.440.000	6.592.568	119,4	Vượt
3	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	6,6	6,8	6,9	105,0	Vượt
4	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	9.096,9	9.200,0	9.275,6	102,0	Vượt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	Trong đó, xuất khẩu của doanh nghiệp FDI	Triệu USD	7.785,2	7.930,0			-
	<i>Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</i>						
	Gạo						
	- Sản lượng	Tấn	1.548.408	1.838.000	2.233.089	144,2	Vượt
	- Trị giá	Triệu USD	981,5	1.150,0	1.095,0	111,6	Không đạt
	Thủy sản chế biến						
	- Sản lượng	Tấn	454.146,0	434.300,0	499.354,0	110,0	Vượt
	- Trị giá	Triệu USD	1.060,0	1.090,0	1.152,0	108,7	Vượt
	Hàng Rau quả						
	- Sản lượng	Tấn	63.605,3	58.000,0	110.445,1	173,6	Vượt
	- Trị giá	Triệu USD	170,3	160,0	295,0	173,2	Vượt
	Bánh phồng tôm, bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	Triệu USD	74,5	80,0	106,5	142,9	Vượt
	Kim loại thường khác và sản phẩm (kể cả đồng)	Triệu USD	1.512,9	1.400,0	1.500,0	99,1	Vượt
	Sản phẩm ngành may	Triệu USD	1.236,8	1.310,0	926,6	74,9	Không đạt
	Giày dép	Triệu USD	992,3	930,0	965,4	97,3	Vượt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	Sản phẩm từ chất dẻo	Triệu USD	728,3	730,0	803,6	110,3	Vượt
	Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD	600,7	580,0	438,0	72,9	Không đạt
	Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	Triệu USD	194,2	200,0	180,9	93,2	Không đạt
	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD	119,7	120,0	117,1	97,8	Không đạt
	Hàng hoá khác	Triệu USD	1.425,5	1.450,0	1.695,5	118,9	Vượt
2	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	4.427,5	4.430,0	4.800,8	108,4	Vượt
	<i>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
	Kim loại thường khác (nguyên liệu đồng)	Triệu USD	1.271,6	1.300	1.420	111,7	Vượt
	Sắt thép các loại	Triệu USD	528,7	550	363	68,6	Không đạt
	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày, túi xách	Triệu USD	414,6	400	421	101,7	Vượt
	Vải may mặc	Triệu USD	254,5	378	259	101,7	Không đạt
	Xăng dầu	Triệu USD	369,0	383	372	100,9	Không đạt
	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD	142,3	150	286	200,8	Vượt
	Nguyên liệu sản xuất tân dược	Triệu USD	41,0	44	38	92,2	Không đạt
	Mặt hàng khác	Triệu USD	1.405,9	1.225	1.642	116,8	Vượt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
IX	XÃ HỘI						
1	Dân số, lao động và việc làm						
1.1.	Dân số trung bình	Nghìn người	3.397,2	3.403,5	3.403,8	100,2	Đạt
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>					
1.2.	Tốc độ tăng dân số	%	0,19	0,19	0,19	104,7	Vượt
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi					
	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái					
1.3.	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	2.027	2.037	2.037	100,5	Đạt
	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người	1.931	1.943	1.984	102,7	Vượt
1.4.	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	36,5	35,0	35,0		Đạt
1.5.	Tổng số lao động được tạo việc làm	Lao động	57.953	50.000	55.000	94,9	Vượt
	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lao động	2.778	2.550	2.550	91,8	Đạt
1.6.	Giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		< 4	< 4		
1.7.	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	69,8	70,0	72,0		Vượt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	ƯTH 2025 so với TH 2024 (%)	ƯTH 2025 so với KH 2025 (%)
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng, chứng chỉ</i>	%	46,4	35,0	36,5		Vượt
2	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	25,4	29,5	29,5		Đạt
3	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)						
3.1.	Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,93	0,81	0,70		Vượt
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	Điểm %	-0,29		-0,23		
4	Giáo dục và đào tạo						
4.1.	Tỷ lệ huy động so độ tuổi						
	- Nhà trẻ	%	21,5	22,0	27,7	Cao hơn 1,2 điểm %	Vượt
	- Mẫu giáo	%	87,5	88,4	91,5	Cao hơn 4,0 điểm %	Vượt
	- Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	Tương đương	Đạt
	- THCS	%	99,0	99,0	99,1	Thấp hơn 0,3 điểm %	Đạt
	- THPT và tương đương	%	83,5	84,0	84	Thấp hơn 4,5 điểm %	Đạt
4.2.	Tỷ lệ trường Đạt chuẩn quốc gia						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
	- Mầm non	%	70,1	73,5	75,5	Cao hơn 5,4 điểm %	Vượt
	- Tiểu học	%	74,1	75,0	76,6	Cao hơn 2,5 điểm %	Vượt
	- THCS	%	68,8	73,2	73,2	Cao hơn 4,4 điểm %	Đạt
	- THPT	%	77,0	80,0	80,0	Cao hơn 0,3 điểm %	Đạt
5	Y tế						
5.1.	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	95,0	95,0	100,0	Đạt
5.2.	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,0	28,0	28,0	103,7	Đạt
5.3.	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,8	9,00	9,13	103,8	Vượt
5.5.	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0,65	< 9,1	0,76	100,0	Đạt
	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0,99	< 10,6	1,2	100,0	Đạt
5.6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	8,5	< 10,87	8,19	100,0	Đạt
X	MÔI TRƯỜNG						
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	96,46	97,15	97,15		Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025			
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ư' TH 2025 so với TH 2024 (%)	Ư' TH 2025 so với KH 2025 (%)
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	100,0	100,0	100,0		Đạt
3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ xử lý chất thải Đạt tiêu chuẩn môi trường	%	97,0	> 97	100,0		Vượt
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung Đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,0	100,0	100,0		Đạt
5	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0		Đạt
	<i>Trong đó: tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch Đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung</i>	%	<i>94,0</i>	<i>97,5</i>	<i>97,5</i>		Đạt
6	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,8	99,8	99,8		Đạt
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,29	1,31	1,22		Đạt